

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH

Số: 25 /2022/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó phòng HCNS**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính Quý 2/2022
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/07/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/07/2022

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ 2 năm 2022**

*Tháng 07 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>440,037,621,322</b>	<b>377,883,155,078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>48,543,343,656</b>	<b>61,678,264,111</b>
1. Tiền	111	VI.1a	3,043,343,656	1,748,264,111
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	45,500,000,000	59,930,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>71,515,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	71,515,000,000	9,305,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>316,044,972,600</b>	<b>305,066,994,621</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	4,319,501,987	1,031,952,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	282,733,800	465,350,410
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	303,000,000,000	293,300,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	8,442,736,813	10,269,691,473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,037,525,717</b>	<b>1,490,135,682</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1,037,525,717	1,490,135,682
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,896,779,349</b>	<b>342,760,664</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	2,896,779,349	47,643,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16		295,117,488
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23,673,013,895</b>	<b>27,717,656,141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21,136,883,639</b>	<b>25,050,333,199</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	21,129,939,194	25,022,555,420
- Nguyên giá	222		314,669,685,119	314,286,104,891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(293,539,745,925)	(289,263,549,471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,944,445	27,777,779
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118,055,555)	(97,222,221)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.11	<b>2,013,499,371</b>	<b>2,155,628,738</b>
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,233,021,622)	(2,090,892,255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>522,630,885</b>	<b>511,694,204</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	522,630,885	511,694,204
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>463,710,635,217</b>	<b>405,600,811,219</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41,079,640,886</b>	<b>24,002,184,510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40,732,948,015</b>	<b>23,902,184,510</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	20,625,456,641	18,257,369,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	14,146,698,439	630,139,790
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	2,048,524,701	2,765,185,618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	1,874,789,734	221,046,715
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	399,935,927	279,912,076
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	1,323,123,580	1,406,981,593
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	314,418,993	341,548,893
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>346,692,871</b>	<b>100,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	346,692,871	100,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>422,630,994,331</b>	<b>381,598,626,709</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.21	<b>422,085,734,557</b>	<b>380,940,509,370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116,178,275,914	90,494,184,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,494,184,045	85,094,309,460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,684,091,869	5,399,874,586
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		160,528,056,453	145,066,923,134
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>545,259,774</b>	<b>658,117,339</b>

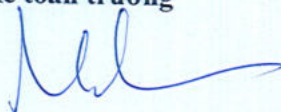
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	261,982,378	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	283,277,396	311,504,115
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>463,710,635,217</b>	<b>405,600,811,219</b>

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2022



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2022

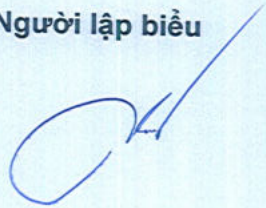
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	25,059,593,884	10,593,402,041	90,974,421,155	60,688,123,320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		481,983,543	410,469,135	659,328,361	410,469,135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		24,577,610,341	10,182,932,906	90,315,092,794	60,277,654,185
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	18,727,862,098	18,644,231,776	47,629,391,071	43,422,380,466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,849,748,243	(8,461,298,870)	42,685,701,723	16,855,273,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	6,999,805,584	7,146,375,955	13,839,613,724	14,027,374,383
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	452,902,309	485,241,253	965,281,737	950,714,705
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,537,286,105	2,314,635,175	4,752,835,364	4,729,961,976
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9,859,365,413	(4,114,799,343)	50,807,198,346	25,201,971,421
12. Thu nhập khác	31	VII.5	1,073,880,000	891,880,031	1,271,782,762	956,416,395
13. Chi phí khác	32	VII.6	241,020,000	335,901,977	591,649,625	335,901,977
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		832,860,000	555,978,054	680,133,137	620,514,418



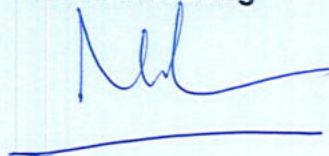
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	50		10,692,225,413	(3,558,821,289)	51,487,331,483	25,822,485,839
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,160,765,082	(689,444,258)	10,342,106,296	5,209,137,168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,531,460,331	(2,869,377,031)	41,145,225,187	20,613,348,671
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		4,671,315,814	(1,769,326,856)	25,684,091,868	14,960,532,516
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,860,144,517	(1,100,050,175)	15,461,133,319	5,652,816,155
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70		1,022	(387)	5,620	3,273
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	71		1,022	(387)	5,620	3,273

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		51,487,331,483	25,822,485,839
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5,094,874,087	19,000,676,479
Các khoản dự phòng	03		-	(196,549,800)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,667,975,766)	(14,001,347,406)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>42,914,229,804</b>	<b>30,625,265,112</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2,877,815,151)	226,411,502
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		452,609,965	515,891,456
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,729,091,316	(10,052,799,022)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2,860,072,854)	(1,134,713,390)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(544,548,001)	(280,101,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		269,800,000	5,214,050,600
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(354,430,846)	(3,908,468,608)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43,728,864,233</b>	<b>21,205,536,250</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(662,953,072)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(207,515,000,000)	(25,635,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135,605,000,000	10,255,530,411
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,734,568,384	5,074,467,900





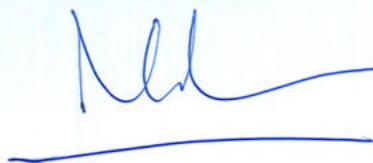
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(56,838,384,688)	(10,305,001,689)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,400,000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(25,400,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	50		(13,134,920,455)	10,900,534,561
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	60		61,678,264,111	34,039,299,691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	70		48,543,343,656	44,939,834,252

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 2 năm 2022*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách Công ty con**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
a. Tiền	3,043,343,656		1,748,264,111	
Tiền mặt tại quỹ	804,307,511		242,893,563	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,239,036,145		1,505,370,548	
b. Các khoản tương đương tiền	45,500,000,000		59,930,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>48,543,343,656</b>		<b>61,678,264,111</b>	

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	71,515,000,000	71,515,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71,515,000,000	71,515,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
* Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>71,515,000,000</b>	<b>71,515,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 3,9% đến 4,65%/năm.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	4,319,501,987	4,319,501,987	1,031,952,738	1,031,952,738
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	4,032,831,136	4,032,831,136	510,729,451	510,729,451
Một đối tác cung cấp dịch vụ	4,032,831,136	4,032,831,136	510,729,451	510,729,451
- Khách hàng khác	286,670,851	286,670,851	521,223,287	521,223,287
b. <u>Phải thu khách hàng dài hạn</u>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,319,501,987</b>	<b>4,319,501,987</b>	<b>1,031,952,738</b>	<b>1,031,952,738</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	396,604,810
Các đối tượng khác	282,733,800	68,745,600
<b>Tổng cộng</b>	<b>282,733,800</b>	<b>465,350,410</b>

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Các khoản cho vay các đối tác	303,000,000,000		293,300,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>303,000,000,000</b>		<b>293,300,000,000</b>	

**6. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Lãi dự thu	8,367,736,813		10,262,691,473	
- Tạm ứng	75,000,000	-	7,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>8,442,736,813</b>	<b>-</b>	<b>10,269,691,473</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,442,736,813</b>	<b>-</b>	<b>10,269,691,473</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	925,341,734		871,035,856	
Hàng hóa	112,183,983		619,099,826	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,037,525,717</b>		<b>1,490,135,682</b>	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021	75,309,054,284	209,446,459,872	11,988,383,747	15,352,532,146	2,189,674,842	314,286,104,891
- Mua trong kỳ	-	32,150,000	616,928,737	617,211,000	-	1,266,289,737
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	882,709,509	-	882,709,509
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Do bàn giao PLP)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2022	75,309,054,284	209,478,609,872	12,605,312,484	15,087,033,637	2,189,674,842	314,669,685,119
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021	60,337,007,254	205,912,388,387	9,854,669,616	11,222,159,954	1,937,324,260	289,263,549,471
- Khấu hao trong kỳ	992,244,294	2,091,514,104	695,076,930	1,117,715,331	62,490,627	4,959,041,286
- Hao mòn tài sản ngân sách	-	13,238,833	9,376,652	3,557,763	2,053,471	28,226,719
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	711,071,551	-	711,071,551
- Giảm khác (Do bàn giao PLP)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2022	61,329,251,548	208,017,141,324	10,559,123,198	11,632,361,497	2,001,868,358	293,539,745,925
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021	14,972,047,030	3,534,071,485	2,133,714,131	4,130,372,192	252,350,582	25,022,555,420
- Tại ngày 30/06/2022	13,979,802,736	1,461,468,548	2,046,189,286	3,454,672,140	187,806,484	21,129,939,194
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021			125,000,000		125,000,000	
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	
- Số dư ngày 30/06/2022			125,000,000		125,000,000	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021			97,222,221		97,222,221	
- Khấu hao trong kỳ			20,833,334		20,833,334	
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	
- Số dư ngày 30/06/2022			118,055,555		118,055,555	
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021			27,777,779		27,777,779	
- Tại ngày 30/06/2022			6,944,445		6,944,445	



**11 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/06/2022		4,246,520,993			4,246,520,993
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021		2,090,892,255			2,090,892,255
- Khấu hao trong kỳ		142,129,367			142,129,367
- Số dư ngày 30/06/2022		2,233,021,622			2,233,021,622
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/12/2021		2,155,628,738			2,155,628,738
- Tại ngày 30/06/2022		2,013,499,371			2,013,499,371

**12 Chi phí trả trước**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2,896,779,349</b>	<b>47,643,176</b>
Chi phí tiền thuê đất	1,390,728,235	-
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	740,148,173	11,016,000
Chi phí khác	765,902,941	36,627,176
<b>b. Dài hạn</b>	<b>522,630,885</b>	<b>511,694,204</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	405,980,690	486,320,791
Chi phí khác	116,650,195	25,373,413
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,419,410,234</b>	<b>559,337,380</b>

**13 Phải trả cho người bán**

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
<b>* Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>20,625,456,641</b>	<b>20,625,456,641</b>	<b>18,257,369,825</b>	<b>18,257,369,825</b>
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	1,311,451,854	1,311,451,854	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	651,603,598	651,603,598	588,834,039	588,834,039
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	612,514,030	612,514,030	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	1,180,339,373	1,180,339,373	798,988,000	798,988,000
<b>Cộng</b>	<b>20,625,456,641</b>	<b>20,625,456,641</b>	<b>18,257,369,825</b>	<b>18,257,369,825</b>
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,625,456,641</b>	<b>20,625,456,641</b>	<b>18,257,369,825</b>	<b>18,257,369,825</b>

**14 Phải trả người lao động**

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	2,048,524,701	2,765,185,618
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,048,524,701</b>	<b>2,765,185,618</b>

**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2021	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2022
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		5,700,635,510	4,986,570,834	714,064,676
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	544,548,001	10,342,106,296	544,548,001	10,342,106,296
- Thuế thu nhập cá nhân	79,181,507	225,652,143	278,954,786	25,878,864
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3,013,849,729	93,505,400	2,920,344,329
- Thuế môn bài		6,000,000	6,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-	1,848,715	1,848,715	-
- Thuế trước bạ		13,592,072	13,592,072	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,410,282	636,569,036	498,675,044	144,304,274
<b>Cộng</b>	<b>630,139,790</b>	<b>19,940,253,501</b>	<b>6,423,694,852</b>	<b>14,146,698,439</b>

**17 Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	110,000,000	66,960,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	56,600,000
Trích chi phí khác	1,764,789,734	97,486,715
<b>Cộng</b>	<b>1,874,789,734</b>	<b>221,046,715</b>

**b. Dài hạn**

<b>Tổng cộng</b>	<b>346,692,871</b>	<b>100,000,000</b>
	<b>2,221,482,605</b>	<b>321,046,715</b>

**18 Các khoản phải trả, phải nộp khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	86,358,137	34,892,905
Tiền bảo hành Công trình	867,707,801	866,381,551
Cổ tức phải trả	189,693,000	215,093,000
Tiền bán vé Cấp SBD	-	139,250,000
Các khoản phải trả khác	179,364,642	151,364,137
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,323,123,580</b>	<b>1,406,981,593</b>

**b. Dài hạn**

<b>Tổng cộng</b>	<b>1,323,123,580</b>	<b>1,406,981,593</b>
------------------	----------------------	----------------------

19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	286,636,358	227,727,273
Doanh thu khác	113,299,569	52,184,803
<b>Tổng cộng</b>	<b>399,935,927</b>	<b>279,912,076</b>

20 Chi tiết các quỹ khác	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	314,418,993	341,548,893
<b>Cộng</b>	<b>314,418,993</b>	<b>341,548,893</b>

b. Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
	50,761,702,190	50,761,702,190
<b>Cộng</b>	<b>50,761,702,190</b>	<b>50,761,702,190</b>

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 31/12/2020	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,234,729,460	147,393,814,765	387,007,946,415
- Lãi trong kỳ này				14,960,532,516	5,652,816,155	20,613,348,671
Số dư ngày 30/06/2021	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	109,195,261,976	153,046,630,920	407,621,295,086
Số dư ngày 31/12/2021	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	90,494,184,046	145,066,923,134	380,940,509,370
- Lãi trong kỳ này				25,684,091,868	15,461,133,319	41,145,225,187
Số dư ngày 30/06/2022	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	116,178,275,914	160,528,056,453	422,085,734,557

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ % trên VCSH	Số cổ phần	30/06/2022	31/12/2021
			VND	VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp				
Vốn góp của các đối tượng				
Công ty CP Địa Cầu	24%	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh	8%	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	1%	30,000	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	19%	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ</b>		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

## 22. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	346,613,224	1,750,284,156
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	269,800,000	5,461,955,800
Chi sự nghiệp trong kỳ	354,430,846	6,865,626,732
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>261,982,378</b>	<b>346,613,224</b>

## 23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/06/2022			31/12/2021		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	46,355,592		55,250,000	42,797,829	
Bồn nước HWATA	31,800,000	14,345,494		31,800,000	12,292,023	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	15,285,257		95,000,000	10,454,060	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	3,790,869		19,450,000	2,538,139	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	3,153,226		11,500,000	2,040,323	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	13,636,364		75,000,000	9,090,909	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	11,556,600		63,035,999	5,253,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCN)	22,848,000	2,665,600		22,848,000	380,800	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCN)	22,847,999	2,665,600		22,847,999	380,800	
TS nhận bàn giao BQL				4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246
<b>Cộng</b>	<b>396,731,998</b>	<b>113,454,602</b>	-	<b>5,305,040,836</b>	<b>3,054,283,475</b>	<b>1,939,253,246</b>
Giá trị còn lại tại 31/12/2021	311,504,115					
Giá trị còn lại tại 30/06/2022	283,277,396					

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2022	Quý 2-2021
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	4,127,935,135	2,116,272,897
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	12,062,259,256	5,020,191,088
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	310,136,372	257,159,089
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,722,668,519	665,258,182
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	5,596,636,454	2,107,110,441
Doanh thu khác	1,239,958,148	427,410,344
<b>Tổng cộng</b>	<b>25,059,593,884</b>	<b>10,593,402,041</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2022	Quý 2-2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	3,170,671,692	1,279,537,485
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	6,338,424,477	12,274,818,440
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo	108,988,275	329,129,185
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,458,471,939	2,445,371,856
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	6,590,059,094	1,738,516,212
Giá vốn hoạt động khác	1,061,246,621	576,858,598
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,727,862,098</b>	<b>18,644,231,776</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2022	Quý 2-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6,999,805,584	7,146,375,955
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,999,805,584</b>	<b>7,146,375,955</b>

5. Thu nhập khác

	Quý 2-2022	Quý 2-2021
	VND	VND
Chiết khấu bìa, ngk	1,070,628,000	-
Thu khác	3,252,000	891,880,031
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,073,880,000</b>	<b>891,880,031</b>

**6. Chi phí khác**

Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm

Chi phí khác

**Tổng cộng**

Quý 2-2022

VND

241,020,000

Quý 2-2021

VND

-

116,509,092

**116,509,092****7. Chi phí bán hàng**

Chi phí lương nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Tổng cộng**

Quý 2-2022

VND

314,650,873

114,408,708

19,684,213

4,158,515

**452,902,309**

Quý 2-2021

VND

219,165,739

154,067,048

82,193,577

29,814,889

**485,241,253****8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí lương nhân viên quản lý

Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Tổng cộng**

Quý 2-2022

VND

1,975,604,422

169,051,327

281,667,022

110,963,334

**2,537,286,105**

Quý 2-2021

VND

1,578,711,609

216,877,957

321,448,190

197,597,419

**2,314,635,175****9. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)

**Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)**

Quý 2-2022

VND

4,671,315,814

4,570,210

**1,022**

Quý 2-2021

VND

(1,769,326,856)

4,570,210

**(387)**

Lập Biểu

Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 24 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám Đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN

THƯƠNG MẠI

TÂY NINH

T. TÂY NINH

T. TÂY NINH

Trần Thị Hiền